

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27/04/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Vinh	Chủ tịch	
Bà: Nguyễn Thái Hà	Phó Chủ tịch	
Ông: Trần Mến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Bà: Phan Thị Hồng Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông: Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	
Ông: Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông: Vũ Việt Bản	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông: Đỗ Huy Hiệp	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Phan Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Thanh Huỳnh Cang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Vũ Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2018)
Ông: Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Huệ Trinh	Giám đốc Tài chính	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông: Hoàng Ngọc Huệ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Bà: Nguyễn Trần Hằng Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)



## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.  
**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Phan Thị Hồng Vân

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo  
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>135.993.989.773</b>	<b>99.111.839.259</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>25.119.826.868</b>	<b>7.973.596.798</b>
111	1. Tiền		25.119.826.868	7.973.596.798
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>9.623.546.924</b>	<b>12.914.783.972</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.923.704.222	13.923.704.222
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.300.157.298)	(1.008.920.250)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>98.299.819.185</b>	<b>75.413.274.664</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	53.469.445.685	56.505.699.111
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.087.919.582	2.680.124.075
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	38.792.173.853	16.277.171.413
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(68.479.428)	(68.479.428)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		18.759.493	18.759.493
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>1.430.216.534</b>	<b>981.123.750</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.430.216.534	981.123.750
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.520.580.262</b>	<b>1.829.060.075</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.417.387.349	1.177.285.675
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		76.467.124	627.769.043
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	26.725.789	24.005.357
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>896.943.367.423</b>	<b>888.308.874.547</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>35.000.000</b>	<b>35.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	35.000.000	35.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>152.782.223.077</b>	<b>142.737.450.270</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	120.928.360.529	110.433.845.936
222	- Nguyên giá		174.079.791.152	159.381.185.397
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.151.430.623)	(48.947.339.461)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	31.853.862.548	32.303.604.334
228	- Nguyên giá		39.678.781.267	39.533.433.085
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.824.918.719)	(7.229.828.751)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>739.491.880.006</b>	<b>739.921.410.547</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		716.717.455.932	716.717.455.932
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.772.623.054	24.772.623.054
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.998.198.980)	(1.568.668.439)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.634.264.340</b>	<b>5.615.013.730</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.634.264.340	5.615.013.730
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.032.937.357.196</b>	<b>987.420.713.806</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>252.531.979.489</b>	<b>214.179.438.176</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>180.575.209.351</b>	<b>127.045.087.573</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	37.653.863.531	50.581.907.413
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.306.603.880	2.280.033.904
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.091.316.979	6.036.632.249
314	4. Phải trả người lao động		748.326.646	3.853.435.497
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.675.174.426	1.371.069.905
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	967.543.992	1.496.286.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	48.911.758.930	31.125.129.619
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	74.955.175.126	30.300.592.200
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		265.445.841	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>71.956.770.138</b>	<b>87.134.350.603</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	917.770.000	917.770.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	71.039.000.138	86.216.580.603
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>780.405.377.707</b>	<b>773.241.275.630</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>780.405.377.707</b>	<b>773.241.275.630</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.050.000.000	752.050.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		752.050.000.000	752.050.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		748.636.364	748.636.364
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.887.085.605	13.722.983.528
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		12.964.236.654	7.420.326.084
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		7.922.848.951	6.302.657.444
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.032.937.357.196</b>	<b>987.420.713.806</b>

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(6 tháng đầu năm 2018)	(6 tháng đầu năm 2017)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	162.465.261.230	124.507.099.802
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.465.261.230	124.507.099.802
11	4. Giá vốn hàng bán	22	107.852.123.671	104.051.301.198
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.613.137.559	20.455.798.604
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	295.491.123	12.869.079.435
22	7. Chi phí tài chính	24	10.214.826.019	4.941.380.915
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.330.966.216	4.938.215.717
25	8. Chi phí bán hàng	25	11.071.108.349	8.841.824.301
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.355.079.146	10.356.428.377
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.267.615.168	9.185.244.446
31	11. Thu nhập khác	27	185.906.805	474.231.768
32	12. Chi phí khác	28	6.396.467	1.201.243.640
40	13. Lợi nhuận khác		179.510.338	(727.011.872)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.447.125.506	8.458.232.574
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.524.276.555	774.775.509
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.922.848.951</u>	<u>7.683.457.065</u>

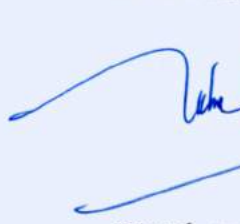
Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2018) VND	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2017) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.447.125.506	8.458.232.574
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.827.338.545	(4.180.191.243)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.799.181.130	3.743.205.895
03	- Các khoản dự phòng		3.720.767.589	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.912.951)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.663.439)	(12.861.612.855)
06	- Chi phí lãi vay		6.330.966.216	4.938.215.717
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.274.464.051	4.278.041.331
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(26.441.963.034)	(23.733.138.135)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(449.092.784)	(214.635.736)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.342.245.852	28.986.708.566
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		740.647.716	(3.909.490.300)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(16.598.714.782)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.694.783.274)	(5.047.293.153)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.715.171.505)	(3.565.118.642)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(680.011.866)	(25.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.623.664.844)	(19.828.640.851)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.834.683.937)	(10.440.758.076)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	194.301.841
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(300.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(617.224.713.670)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	25.492.555.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.119.663.439	5.565.237.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.715.020.498)	(596.713.377.050)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2018) VND	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2017) VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	622.050.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		86.682.255.240	50.498.714.782
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(57.205.252.779)	(52.744.205.138)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>29.477.002.461</i>	<i>619.804.509.644</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.138.317.119	3.262.491.743
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.973.596.798	5.718.660.357
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.912.951	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>25.119.826.868</u>	<u>8.981.152.100</u>

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 27/12/2014, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist). Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27/04/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 752.050.000.000 đồng; Tương đương 75.205.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn Golf Cần Thơ và Khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 87 đường Cửa Đại, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lữ hành	Số 01 Từ Văn Tư, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành	Số 500B4, đại lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, Thành phố Bến Tre, Bến Tre	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lữ hành	Số 08 đường 30/4, Phường 1, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – Trung tâm lữ hành	Số 512 Lý thường kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

**2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	387.092.179	495.576.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.673.570.534	7.443.416.249
Tiền đang chuyển	3.059.164.155	34.603.809
	<b>25.119.826.868</b>	<b>7.973.596.798</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>13.923.704.222</b>	<b>(4.300.157.298)</b>	<b>13.923.704.222</b>	<b>(1.008.920.250)</b>
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (*)	13.923.704.222	(4.300.157.298)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
	<b>13.923.704.222</b>	<b>(4.300.157.298)</b>	<b>13.923.704.222</b>	<b>(1.008.920.250)</b>

(\*) Giá trị hợp lý và dự phòng của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE. Tại ngày 30/06/2018 và 01/01/2018, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này lần lượt là 9.623.546.924 VND và 12.914.783.972 VND.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>716.717.455.932</b>	-	<b>716.717.455.932</b>	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	77.168.581.670	-	77.168.581.670	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	268.800.283.000	-	268.800.283.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	280.247.484.000	-	280.247.484.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	77.419.955.000	-	77.419.955.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>24.772.623.054</b>	<b>(1.998.198.980)</b>	<b>24.772.623.054</b>	<b>(1.568.668.439)</b>
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(1.998.198.980)	24.772.623.054	(1.568.668.439)
	<b>741.490.078.986</b>	<b>(1.998.198.980)</b>	<b>741.490.078.986</b>	<b>(1.568.668.439)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	84,45%	84,45%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	72,01%	72,01%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP Hồ Chí Minh	74,80%	74,80%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	TP. Nha Trang	82,32%	82,32%	Dịch vụ Khách sạn



**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.158.876.135	-	1.408.483.216	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	15.321.435.000	-	24.291.649.017	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	13.395.556.847	-	8.311.415.107	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	7.805.561.408	-	4.043.301.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Anex Việt Nam	1.025.082.650	-	2.878.347.750	-
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải (Vietravel)	275.070.450	-	26.437.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.487.863.195	(68.479.428)	15.546.066.021	(68.479.428)
	<b>53.469.445.685</b>	<b>(68.479.428)</b>	<b>56.505.699.111</b>	<b>(68.479.428)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng không Vietnam Airlines - CTCP	1.205.799.599	-	1.107.754.789	-
- Công ty TNHH PNR	-	-	294.255.635	-
- Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	54.599.450	-	108.238.260	-
- Các khoản trả trước người bán khác	4.827.520.533	-	1.169.875.391	-
	<b>6.087.919.582</b>	<b>-</b>	<b>2.680.124.075</b>	<b>-</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor <sup>(1)</sup>	14.063.455.394	-	5.354.592.230	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	16.699.899.157	-	1.069.529.581	-
- Ký cược, ký quỹ	1.514.460.546	-	1.520.060.546	-
- Phải thu tiền cổ tức Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	-	-	4.104.000.000	-
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	1.463.764.600	-	174.286.500	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	1.681.257.438	-	622.368.486	-
- Phải thu khác	3.369.336.718	-	3.432.334.070	-
	<b>38.792.173.853</b>	<b>-</b>	<b>16.277.171.413</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	35.000.000	-
	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor; Ngoài khoản phải thu về số tiền đã ứng để nhằm duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và năm 2014 tồn tại từ đầu kỳ, Công ty đã thanh toán thay Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor theo Hợp đồng thỏa thuận 3 bên với các đối tác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	760.585.811	-	745.520.880	-
- Công cụ, dụng cụ	146.892.608	-	146.892.608	-
- Hàng hóa	522.738.115	-	88.710.262	-
	<b>1.430.216.534</b>	<b>-</b>	<b>981.123.750</b>	<b>-</b>



**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	135.987.976.921	9.702.282.956	8.541.668.621	1.567.022.487	3.582.234.412	159.381.185.397
- Mua trong kỳ	-	171.500.000	14.027.106.202	-	-	14.198.606.202
- Tặng khác	499.999.553	-	-	-	-	499.999.553
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>136.487.976.474</b>	<b>9.873.782.956</b>	<b>22.568.774.823</b>	<b>1.567.022.487</b>	<b>3.582.234.412</b>	<b>174.079.791.152</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	40.245.468.606	3.788.693.477	2.631.736.934	1.390.549.679	890.890.765	48.947.339.461
- Khấu hao trong kỳ	2.092.779.270	678.871.349	1.137.360.495	4.125.090	290.954.958	4.204.091.162
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.338.247.876</b>	<b>4.467.564.826</b>	<b>3.769.097.429</b>	<b>1.394.674.769</b>	<b>1.181.845.723</b>	<b>53.151.430.623</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	95.742.508.315	5.913.589.479	5.909.931.687	176.472.808	2.691.343.647	110.433.845.936
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>94.149.728.598</b>	<b>5.406.218.130</b>	<b>18.799.677.394</b>	<b>172.347.718</b>	<b>2.400.388.689</b>	<b>120.928.360.529</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.557.101.505 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.311.166.659 VND.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	38.892.426.817	296.000.000	345.006.268	39.533.433.085
- Tăng khác	145.348.182	-	-	145.348.182
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39.037.774.999</b>	<b>296.000.000</b>	<b>345.006.268</b>	<b>39.678.781.267</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.967.659.479	118.416.667	143.752.605	7.229.828.751
- Khấu hao trong kỳ	498.255.578	39.333.348	57.501.042	595.089.968
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.465.915.057</b>	<b>157.750.015</b>	<b>201.253.647</b>	<b>7.824.918.719</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	31.924.767.338	177.583.333	201.253.663	32.303.604.334
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>31.571.859.942</b>	<b>138.249.985</b>	<b>143.752.621</b>	<b>31.853.862.548</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.571.859.942 VND.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	225.396.436	872.849.272
- Chi phí dịch vụ tư vấn	656.666.669	-
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	405.610	4.288.575
- Chi phí phần mềm máy tính	57.865.500	15.290.689
- Các khoản khác	477.053.134	284.857.139
	<b>1.417.387.349</b>	<b>1.177.285.675</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.905.556.150	5.006.831.416
- Chi phí thuê đất	119.999.520	-
- Chi phí phần mềm máy tính	13.515.839	25.100.837
- Chi phí làm phim quảng cáo	218.080.805	295.050.503
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.839.997.294	249.069.419
- Các khoản khác	537.114.732	38.961.555
	<b>4.634.264.340</b>	<b>5.615.013.730</b>



**12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	24.671.864.804	24.671.864.804	69.526.396.925	25.791.859.611	68.406.402.118	68.406.402.118
+ Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	13.321.864.804	13.321.864.804	41.115.604.017	13.321.864.804	41.115.604.017	41.115.604.017
+ Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	-	-	12.400.000.000	4.684.940.000	7.715.060.000	7.715.060.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành	-	-	7.270.792.908	7.045.054.807	225.738.101	225.738.101
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	9.350.000.000	9.350.000.000	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch núi Tà Cú	2.000.000.000	2.000.000.000	8.300.000.000	300.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	5.628.727.396	5.628.727.396	3.593.712.110	2.673.666.498	6.548.773.008	6.548.773.008
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	539.676.996	539.676.996	1.420.878.510	269.838.498	1.690.717.008	1.690.717.008
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	5.089.050.400	5.089.050.400	2.172.833.600	2.403.828.000	4.858.056.000	4.858.056.000
<b>30.300.592.200</b>	<b>30.300.592.200</b>	<b>73.120.109.035</b>	<b>28.465.526.109</b>	<b>74.955.175.126</b>	<b>74.955.175.126</b>	<b>74.955.175.126</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- <b>Vay dài hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	91.845.307.999	91.845.307.999	17.155.858.315	31.413.393.168	77.587.773.146	77.587.773.146
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	2.500.385.000	2.500.385.000	5.755.200.000	694.505.168	7.561.079.832	7.561.079.832
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	37.929.862.999	37.929.862.999	2.400.658.315	2.403.828.000	37.926.693.314	37.926.693.314
+ Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	19.000.000.000	19.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	19.315.060.000	19.315.060.000	-	19.315.060.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	7.600.000.000	7.600.000.000	-	-	7.600.000.000	7.600.000.000
+ Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
<b>91.845.307.999</b>	<b>91.845.307.999</b>	<b>17.155.858.315</b>	<b>31.413.393.168</b>	<b>77.587.773.146</b>	<b>77.587.773.146</b>	<b>77.587.773.146</b>
<b>(5.628.727.396)</b>	<b>(5.628.727.396)</b>	<b>(3.593.712.110)</b>	<b>(2.673.666.498)</b>	<b>(6.548.773.008)</b>	<b>(6.548.773.008)</b>	<b>(6.548.773.008)</b>
<b>86.216.580.603</b>	<b>86.216.580.603</b>	<b>71.039.000.138</b>	<b>71.039.000.138</b>	<b>71.039.000.138</b>	<b>71.039.000.138</b>	<b>71.039.000.138</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
	VND			VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	VND	Điều chỉnh	Tài sản	41.115.604.017	13.321.864.804
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	10,00%	Tin chấp	7.715.060.000	-
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	VND	Điều chỉnh	Tin chấp	225.738.101	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	VND	9,50%	Tin chấp	9.350.000.000	9.350.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	VND	9,00%	Tin chấp	10.000.000.000	2.000.000.000
				<b>68.406.402.118</b>	<b>24.671.864.804</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
	VND				VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk <sup>(1)</sup>	VND	Điều chỉnh	09/2019	Tài sản	37.926.693.314	37.929.862.999
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	VND	Điều chỉnh	07/2019	Tài sản	7.561.079.832	2.500.385.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10,50%	08/2019	Tin chấp	19.000.000.000	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	VND	8,50%	10/2019	Tin chấp	-	19.315.060.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	VND	9,00%	08/2019	Tin chấp	7.600.000.000	7.600.000.000
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	VND	8,50%	11/2019	Tin chấp	5.500.000.000	5.500.000.000
					<b>77.587.773.146</b>	<b>91.845.307.999</b>
					(6.548.773.008)	(5.628.727.396)
					<b>71.039.000.138</b>	<b>86.216.580.603</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng





(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐăkLăk được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh phát hành; Tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú bao gồm: 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUQ Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%; Quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008; Tỷ lệ đảm bảo 70%.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Mercedes-Benz biển kiểm soát 51G-530.80; Xe Toyota biển kiểm soát: 51G-238.77; 2 xe Tracomeco Universe biển kiểm soát 51B-403.38, 51B-403.41 và Xe Toyota Inova biển kiểm soát 51G-639.08.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	-	-	1.629.471.601	1.629.471.601
- Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	3.061.036.775	3.061.036.775	1.013.913.500	1.013.913.500
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	20.197.990.719	20.197.990.719	35.396.289.244	35.396.289.244
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	7.407.825.692	7.407.825.692	2.554.092.574	2.554.092.574
- Phải trả các đối tượng khác	6.987.010.345	6.987.010.345	9.988.140.494	9.988.140.494
	<b>37.653.863.531</b>	<b>37.653.863.531</b>	<b>50.581.907.413</b>	<b>50.581.907.413</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	707.857.301	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	673.594.500	-
- Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Tây Ninh	689.478.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	557.369.400	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	726.978.500	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	-	133.877.230
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.951.326.179	2.146.156.674
	<b>8.306.603.880</b>	<b>2.280.033.904</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	24.005.357	1.801.609.658	5.237.298.925	4.792.457.359	26.725.789	2.249.171.657
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	43.688.484	291.632.727	280.938.991	-	54.382.220
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.696.649.286	2.337.565.722	3.715.171.505	-	2.319.043.503
- Thuế thu nhập cá nhân	-	494.684.821	1.215.304.419	1.328.361.647	-	381.627.593
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	139.401.600	69.700.800	-	69.700.800
- Các loại thuế khác	-	-	52.090.931	34.699.725	-	17.391.206
	<b>24.005.357</b>	<b>6.036.632.249</b>	<b>9.273.294.324</b>	<b>10.221.330.027</b>	<b>26.725.789</b>	<b>5.091.316.979</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí Marketing	822.851.907	-
- Trích trước chi phí tư vấn	427.497.998	782.849.294
- Trích trước chi phí hoa hồng	19.411.017	337.000.000
- Trích trước chi phí lương thưởng và phúc lợi	2.185.017.387	-
- Chi phí phải trả khác	220.396.117	251.220.611
	<b>3.675.174.426</b>	<b>1.371.069.905</b>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9.194.660	9.194.660
- Kinh phí công đoàn	269.189.161	335.347.861
- Bảo hiểm xã hội	81.127.777	-
- Bảo hiểm y tế	12.340.553	40.961.820
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.344.045	18.060.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.500.612.598	2.770.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.132.524.541	8.132.524.541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	36.900.425.595	19.819.039.987
+ Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt tiền chi hộ	229.020.412	229.020.412
+ Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ	11.690.384.304	11.690.384.304
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ	2.574.765.774	2.574.765.774
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Thắng Lợi	231.377.980	20.130.000
+ Khách lẻ mua vé máy bay	1.019.992.622	1.138.727.943
+ Phải trả Cán bộ Công nhân viên tiền mua cổ phiếu theo chương trình ESOP 2018 (*)	16.159.649.533	-
+ Phải trả chi phí lãi vay	1.636.182.942	-
+ Phải trả khác	3.359.052.028	4.166.011.554
	<b>48.911.758.930</b>	<b>31.125.129.619</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	917.770.000	917.770.000
	<b>917.770.000</b>	<b>917.770.000</b>

(\*) Chi tiết tại Thuyết minh số 33

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	967.543.992	1.496.286.786
	<b>967.543.992</b>	<b>1.496.286.786</b>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	6.719.655.738	7.420.326.084	145.049.981.822
Tăng vốn trong kỳ trước	622.050.000.000	-	-	-	622.050.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	7.683.457.065	7.683.457.065
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(25.000.000)	-	-	(25.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>752.050.000.000</b>	<b>885.000.000</b>	<b>6.719.655.738</b>	<b>15.103.783.149</b>	<b>774.758.438.887</b>
Số dư đầu năm nay	752.050.000.000	748.636.364	6.719.655.738	13.722.983.528	773.241.275.630
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.922.848.951	7.922.848.951
Tăng khác	-	-	-	186.651.742	186.651.742
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(945.398.616)	(945.398.616)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>752.050.000.000</b>	<b>748.636.364</b>	<b>6.719.655.738</b>	<b>20.887.085.605</b>	<b>780.405.377.707</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017		6.302.657.444
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	15,00%	945.398.616

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	39,27%	244.274.250.000	32,48%
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	65.888.800.000	8,76%	-	0,00%
Cổ đông khác	390.836.950.000	51,97%	507.775.750.000	67,52%
	<b>752.050.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>752.050.000.000</b>	<b>100,00%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	752.050.000.000	130.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	622.050.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	752.050.000.000	752.050.000.000



d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.205.000	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	75.205.000	75.205.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	75.205.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.205.000	75.205.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.205.000	75.205.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
- Thặng dư vốn cổ phần	748.636.364	748.636.364
	<b>7.468.292.102</b>	<b>7.468.292.102</b>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trên 1 năm đến 5 năm	119.999.520	-

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	40.322,06	11.145,80

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Huỳnh Bá Phụng	235.000.559	235.000.559
- Ngô Đình Long	207.057.168	207.057.168
- Nhà máy Điện Hậu Giang	89.430.165	89.430.165
- Trần Ngọc Nam	86.575.232	86.575.232
- Các đối tượng khác	718.708.212	718.708.212
	<b>1.336.771.336</b>	<b>1.336.771.336</b>

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.714.233.770	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.751.027.460	124.507.099.802
	<b>162.465.261.230</b>	<b>124.507.099.802</b>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.334.866.631	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106.517.257.040	104.051.301.198
	<b>107.852.123.671</b>	<b>104.051.301.198</b>

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.966.985	265.237.855
Lãi bán các khoản đầu tư, chứng khoán kinh doanh	260.646.911	7.296.375.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	696.454	5.300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.431.662	4.506.990
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.912.951	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	836.160	2.959.590
	<b>295.491.123</b>	<b>12.869.079.435</b>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.330.966.216	4.938.215.717
Lỗ do thanh lý các khoản chứng khoán kinh doanh	155.429.011	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.663.203	3.165.198
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.720.767.589	-
	<b>10.214.826.019</b>	<b>4.941.380.915</b>

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.689.037	75.458.961
Chi phí nhân công	7.532.533.810	5.360.132.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.258.326	24.898.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.459.477.529	2.679.373.859
Chi phí khác bằng tiền	807.149.647	701.959.726
	<b>11.071.108.349</b>	<b>8.841.824.301</b>



**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.965.164	272.595.627
Chi phí nhân công	13.759.831.144	6.669.077.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.061.405.718	979.816.622
Thuế, phí, và lệ phí	128.427.664	224.228.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.261.773.199	777.106.130
Chi phí khác bằng tiền	3.857.676.257	1.433.604.265
	<b>23.355.079.146</b>	<b>10.356.428.377</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	330.363.921
Xử lý công nợ không phải trả	67.849.076	21.030.271
Thu nhập khác	118.057.729	122.837.576
	<b>185.906.805</b>	<b>474.231.768</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	-	326.831.194
Các khoản bị phạt	1.853.565	115.644.971
Xử lý công nợ	-	124.500.000
Chi phí khác	4.542.902	634.267.475
	<b>6.396.467</b>	<b>1.201.243.640</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.447.125.506	8.458.232.574
Các khoản điều chỉnh tăng	2.174.953.724	715.644.971
- Chi phí không hợp lệ	2.174.953.724	715.644.971
Các khoản điều chỉnh giảm	(696.454)	(5.300.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(696.454)	(5.300.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.621.382.776	3.873.877.545
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>2.524.276.555</b>	<b>774.775.509</b>

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(186.710.833)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.696.649.286	2.409.885.600
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.715.171.505)	(3.565.118.642)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.319.043.503</b>	<b>(380.457.533)</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.273.199.183	7.560.029.055
Chi phí nhân công	30.132.439.654	18.800.531.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.799.181.130	3.743.205.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.913.675.753	91.131.086.315
Chi phí khác bằng tiền	4.824.948.815	2.014.700.652
	<b>140.943.444.535</b>	<b>123.249.553.876</b>

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.119.826.868	-	7.973.596.798	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.296.619.538	(68.479.428)	72.817.870.524	(68.479.428)
Đầu tư ngắn hạn	13.923.704.222	(4.300.157.298)	13.923.704.222	(1.008.920.250)
	<b>131.340.150.628</b>	<b>(4.368.636.726)</b>	<b>94.715.171.544</b>	<b>(1.077.399.678)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay và nợ	145.994.175.264	116.517.172.803
Phải trả người bán, phải trả khác	87.483.392.461	82.624.807.032
Chi phí phải trả	3.675.174.426	1.371.069.905
	<b>237.152.742.151</b>	<b>200.513.049.740</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	9.623.546.924	-	-	9.623.546.924
	<b>9.623.546.924</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.623.546.924</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	12.914.783.972	-	-	12.914.783.972
	<b>12.914.783.972</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.914.783.972</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.119.826.868	-	-	25.119.826.868
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.193.140.110	35.000.000	-	92.228.140.110
	<b>117.312.966.978</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>	<b>117.347.966.978</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.973.596.798	-	-	7.973.596.798
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.714.391.096	35.000.000	-	72.749.391.096
	<b>80.687.987.894</b>	<b>35.000.000</b>	<b>-</b>	<b>80.722.987.894</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	74.955.175.126	59.174.441.595	11.864.558.543	145.994.175.264
Phải trả người bán, phải trả khác	86.565.622.461	917.770.000	-	87.483.392.461
Chi phí phải trả	3.675.174.426	-	-	3.675.174.426
	<b>165.195.972.013</b>	<b>60.092.211.595</b>	<b>11.864.558.543</b>	<b>237.152.742.151</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	30.300.592.200	71.503.443.584	14.713.137.019	116.517.172.803
Phải trả người bán, phải trả khác	81.707.037.032	917.770.000	-	82.624.807.032
Chi phí phải trả	1.371.069.905	-	-	1.371.069.905
	<b>113.378.699.137</b>	<b>72.421.213.584</b>	<b>14.713.137.019</b>	<b>200.513.049.740</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	86.682.255.240	50.498.714.782
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(57.205.252.779)	(52.744.205.138)

3111  
CÔNG  
NHÌM  
KIỂM  
AAS  
KIỂM



### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2018/ĐHCĐ ngày 27/04/2018 của Công ty đã thông qua chủ trương sáp nhập và phương án phát hành thêm phát hành 4.513.518 cổ phần phổ thông để hoán đổi toàn bộ 5.015.020 cổ phần phổ thông, tương ứng với 17,68% tổng số cổ phần phổ thông hiện đang lưu hành của Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi mà Công ty chưa sở hữu theo Hợp đồng sáp nhập số 01/2018/TTC-TL tháng 4/2018. Sau khi hoàn tất việc hoán đổi cổ phiếu, Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi sẽ chấm dứt hoạt động. Công ty con mới sẽ hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Dự kiến việc sáp nhập sẽ thực hiện vào tháng 08/2018.

Bên cạnh đó, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu cho Cán bộ nhân viên Công ty năm 2018 (gọi tắt là chương trình ESOP 2018). Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến là 3.985.925 cổ phiếu (5% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi), giá phát hành cho chương trình ESOP 2018 là 10.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian dự kiến của chương trình vào tháng 09/2018.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Tổng Giám đốc



Phan Thị Hồng Vân

